

(Sinh 1907). Nhà thơ, nhà cách mạng Việt-nam. Bút danh Sóng Hồng, tên thật là Đặng Xuân Khu, quê làng Hành-thiện, huyện Xuân-trường, tỉnh Nam-định, nay là xã Xuân-hồng, huyện Xuân-thủy, tỉnh Hà-nam-ninh. Sớm có tình thần yêu nước nồng nàn; 1925, tham gia cuộc vận động đòi thực dân Pháp ân xá cho Phan Bội Châu*; 1926, tham gia lãnh đạo cuộc bãi khóa của học sinh các trường Nam-định đòi truy điệu Phan Châu Trinh*. 1927, gia nhập Việt-nam thanh niên cách mạng đồng chí hội — một tổ chức tiền thân của Đảng cộng sản Đông-dương do Chủ tịch Hồ Chí Minh* sáng lập. 1929, tham gia cuộc vận động thành lập Đảng cộng sản Đông-dương ở Bắc-bộ. 1930, được chỉ định vào Ban tuyên truyền cổ động trung ương của Đảng cộng sản Đông-dương. Cùng năm đó, bị đế quốc Pháp bắt và bị giam ở Hỏa-lò (Hà-nội) và nhà ngục Sơn-la. Cuối 1936, sau khi được trả lại tự do, ông hoạt động hợp pháp và nửa hợp pháp ở Hà-nội, được bầu làm Ủy viên Xứ ủy Bắc-kỳ đồng thời là đại biểu của Đảng cộng sản Đông-dương trong Ủy ban Mặt trận dân chủ Bắc-kỳ. Cuối 1939, Đại chiến II bùng nổ, Chính quyền thực dân ở Đông-dương tăng cường đàn áp, khủng bố cách mạng, ông chuyển vào hoạt động bí mật. 1940, là Chủ bút báo Giải phóng, cơ quan của Xứ ủy Bắc-kỳ. Tại Hội nghị lần thứ Bảy của Trung ương Đảng 1940, được cử vào Ban Chấp hành Trung ương Đảng. 1941, tại Hội nghị lần thứ Tám của Trung ương Đảng cộng sản Đông-dương do Chủ tịch Hồ Chí Minh chủ trì, được cử làm Tổng bí thư Ban chấp hành trung ương. 1945, ông phụ trách Ủy ban khởi nghĩa toàn quốc do Trung ương Đảng thành lập. 1951, tại Đại hội lần thứ II của Đảng, ông được bầu lại vào Ban chấp hành Trung ương Đảng và được Ban chấp hành Trung ương Đảng bầu làm Ủy viên Bộ chính trị và Tổng bí thư. Hiện nay, ông là Ủy viên Bộ chính trị Trung ương Đảng. 1960, được bầu làm Chủ tịch Ủy ban thường vụ Quốc hội. Từ 1981, là Chủ tịch Hội đồng nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt-nam.

Là một trong những nhà lãnh đạo chủ chốt của cách mạng Việt-nam, ông đã có nhiều cống hiến to lớn về phương diện lý luận cách mạng, tư tưởng chính trị. Ông là tác giả của nhiều tác phẩm và văn kiện nổi tiếng: Nhật Pháp bắn nhau và hành động của ta (tháng Ba 1945), Cách mạng tháng Tám (1946), Kháng chiến nhất định thắng lợi (1947), Bàn về cách mạng Việt-nam (1951) v.v. Ông luôn luôn quan tâm chăm sóc đến việc xây dựng và phát triển nền văn học cách mạng Việt-nam. 1943, ông đã chỉ đạo việc thành lập Hội văn hóa cứu quốc — tổ chức văn nghệ cách mạng đầu tiên ở Việt-nam, và là người soạn thảo Đề cương

văn hóa Việt-nam* được đưa ra thảo luận và thông qua tại Hội nghị thường vụ Trung ương Đảng 1943. Trong Đại hội văn hóa Việt-nam (1948) và các Đại hội văn nghệ Việt-nam lần thứ II (1957), III (1962), IV (1968), thay mặt Ban chấp hành Trung ương Đảng, ông đều có những bài nói quan trọng — Bản báo cáo Chủ nghĩa Mac và văn hóa Việt-nam* (1948) là một công trình lý luận văn hóa mac-xít sâu sắc, cụ thể hóa một cách sinh động đường lối lãnh đạo văn hóa văn nghệ của Đảng ta trong hoàn cảnh kháng chiến chống Pháp. Trong Đại hội văn nghệ toàn quốc lần thứ II (tháng Hai 1957) ông đọc bản báo cáo Phấn đấu cho một nền văn nghệ dân tộc phong phú dưới ngọn cờ của chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa xã hội. Nhiều vấn đề đã đề cập từ Đề cương văn hóa* được đặt ra dưới ánh sáng của tình hình mới. Ngoài những vấn đề cần nói sâu thêm như chính trị và văn nghệ, phê bình văn nghệ, tự do sáng tác, phát huy truyền thống tốt đẹp của dân tộc v.v... báo cáo đã giúp văn nghệ sĩ thấy rõ tác hại của bọn Nhân văn — Giai phẩm: chúng tách văn nghệ với chính trị, chống lại sự lãnh đạo của Đảng, bôi đen chế độ... Tiếp thu tinh thần nghị quyết Đại hội toàn quốc lần thứ III của Đảng Cộng sản Việt-nam, tháng Mười một 1962, Đại hội văn nghệ toàn quốc lần thứ III đã họp. Trong lời phát biểu tại Đại hội này, ông đã nhấn mạnh vấn đề Tăng cường tính đảng, đi sâu vào cuộc sống mới để phục vụ cách mạng tốt hơn nữa (Ý đó đã được nêu lên thành đầu đề của toàn bài). Tại Đại hội văn nghệ toàn quốc lần thứ IV (họp tháng Giêng 1968), ông đã điềm qua đường lối văn nghệ của Đảng, nêu lên những quan điềm cơ bản về tính chiến đấu, tính nhân dân, tính dân tộc của văn nghệ, về mục đích xây dựng con người mới của văn nghệ, về việc tiếp thu có phê phán những tinh hoa văn hóa của dân tộc và của thế giới, về phương pháp hiện thực xã hội chủ nghĩa, về triển vọng cao đẹp của nền văn hóa văn nghệ Việt-nam v.v... Ngày 27.XII.1983 trong lễ kỷ niệm lần thứ 40 ra đời của bản Đề cương văn hóa Việt-nam, ông đã đọc một bài diễn văn quan trọng. Bài nói có hai phần lớn: Phần đầu, nhắc lại hoàn cảnh ra đời và ý nghĩa lịch sử của bản Đề cương văn hóa đồng thời tổng kết tác dụng tích cực của nó trong 40 năm qua. Phần thứ hai, đề cập đến cách mạng tư tưởng và văn hóa trong thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội ở Việt-nam. Ông nêu rõ cách mạng tư tưởng và văn hóa hiện nay là một bộ phận hợp thành của ba cuộc cách mạng: cách mạng về quan hệ sản xuất, cách mạng khoa học kỹ thuật, cách mạng tư tưởng và văn hóa. Ba cuộc cách mạng ấy phải tiến hành đồng thời, gắn bó chặt chẽ và tác động lẫn nhau,

trong đó cách mạng tư tưởng và văn hóa giữ vị trí trung tâm trong việc xây dựng nền văn hóa mới và con người mới xã hội chủ nghĩa. Theo ông, trong cuộc cách mạng tư tưởng và văn hóa, cần nắm vững mối quan hệ giữa cải tạo và xây dựng, giữa xây và chống trên tất cả các mặt: tư tưởng, văn hóa và con người. Với ý nghĩa đó, cuộc cách mạng tư tưởng và văn hóa ở Việt-nam hiện nay phải tiến hành đồng thời trên cả ba mặt: xây dựng tư tưởng mới, xây dựng văn hóa mới, xây dựng con người mới xã hội chủ nghĩa. Ông đã lưu ý những người làm công tác trên mặt trận lý luận, tư tưởng và văn hóa cần phát triển **Đề cương văn hóa** theo hướng đúng trong điều kiện mới của cách mạng Việt-nam, đồng thời cần tích cực đấu tranh bảo vệ đường lối văn hóa của Đảng, phê phán kịp thời những biểu hiện tiêu cực, hoang mang, xa rời chủ nghĩa Mac—Lênin, xa rời sự lãnh đạo của Đảng, xa rời quần chúng, những biểu hiện của tư tưởng tự do tư sản trong lý luận, phê bình và sáng tác.

Tất cả những bài viết quan trọng đó của ông đã thể hiện sinh động tính cách mạng, tính khoa học và tính nhất quán của đường lối văn hóa văn nghệ của Đảng Cộng sản Việt-nam.

Trường-Chinh (với bút danh Sóng Hồng) không phải là nhà thơ chuyên nghiệp, nhưng trong quá trình hoạt động cách mạng, do «thích thơ và biết làm thơ từ lâu», đã sáng tác thơ «cốt đề phục vụ tuyên truyền cách mạng, hoặc đề ghi lại một số tình cảm sâu sắc của đời mình» («Cùng bạn đọc», **Thơ** tập I). Những bài thơ ông làm rải rác từ 1927—73 được tập hợp, tuyển lựa và in trong hai tập **Thơ** (tập I, 1966; tập II, 1974; tái bản 1983 có bổ sung thêm chín bài sáng tác từ 1974—81). Ông làm thơ trữ tình, thơ tự sự, thơ ngẫu hứng, ca dao. Đặc biệt, ông làm nhiều thơ chính trị. Nhưng, đúng như ông nhận định «thơ chính trị là thơ trăm phần trăm như các thơ khác», hầu như bất cứ bài thơ nào của ông cũng đều xuất phát từ nguồn cảm hứng mãnh liệt về dân tộc và cách mạng, từ sự nghiệp giữ nước và dựng nước, thần thánh của nhân dân. Thơ của ông thể hiện những tình cảm lớn: lòng yêu Tổ quốc (**Cây thông**, **Độc thơ Ưc Trai**), lòng kính yêu Chủ tịch Hồ Chí Minh (**Thăm vùng giải phóng miền Nam**), tình đồng chí (**Viếng mộ anh Hoàng Văn Thụ**), lòng căm thù chủ nghĩa đế quốc (**Diệt phát-xít**, **Hãy**

nghe đây). Trong một số bài thơ, nhà thơ đã đấu tranh chống những quan niệm nghệ thuật suy đồi, sai trái và khẳng định những chức năng cao cả, quan trọng của thơ ca, cũng như vị trí quang vinh cần có của thi sĩ (Là thi sĩ, Gửi một nhà thơ trẻ, Nói chuyện với cô T.). Dù là trong một bài ca dao ngắn gọn, hay trong những bài thơ chính trị bề thế, bao giờ ta cũng gặp qua thơ Sóng Hồng một bản lĩnh cách mạng vững vàng, một phong thái ung dung, một tư thế hào hùng — rất tiêu biểu cho bản lĩnh, phong thái, tư thế của giai cấp vô sản và dân tộc Việt-nam. Thành tựu của Sóng Hồng cũng như của các chiến sĩ cách mạng khác trong lĩnh vực sáng tác chứng tỏ «thơ và cách mạng không thể tách rời», và giá trị lớn lao của thơ chính là ở chỗ «thơ không chỉ nói lên tình cảm riêng của nhà thơ, mà nhiều khi thông qua tình cảm đó nói lên niềm hy vọng của cả một dân tộc, những ước mơ của nhân dân, vẽ nên những nhịp đập của trái tim quần chúng và xu thế chung của lịch sử loài người» («Cùng bạn đọc», Thơ tập I).

Giới sáng tác và đông đảo người đọc đặc biệt chú ý đến bài đề tựa «Cùng bạn đọc». Trong một bài viết ngắn gọn, Sóng Hồng đã đưa ra những ý kiến toàn diện và sâu sắc về thơ. Ông đánh giá rất cao loại hình nghệ thuật này, coi nó là một vũ khí đấu tranh kỳ diệu của con người. Ông đã trình bày một quan niệm thơ vừa nguyên tắc, đúng mực, vừa cởi mở, rộng rãi; đồng thời cũng đã đề xuất những yêu cầu thiết yếu đối với người làm thơ. Bài viết có giá trị góp phần tạo nên lý luận cho việc sáng tác, cũng như tìm hiểu, thưởng thức, nghiên cứu thể loại văn học tươi đẹp này.

(Sinh 1906). Nhà cách mạng, nhà lý luận văn hóa, văn nghệ Việt-nam. Quê ở xã Đức-tân huyện Mộ-đức tỉnh Quảng-ngãi, nay thuộc tỉnh Nghĩa-bình, tham gia cách mạng từ 1925. 1929, được cử vào kỳ bộ Nam-kỳ của Việt-nam thanh niên cách mạng đồng chí hội. Tháng Năm 1929, được cử vào Tổng bộ Việt-nam thanh niên cách mạng đồng chí hội. Tháng Bảy 1929, bị đế quốc bắt, kết án tù 20 năm và đày ra Côn-đảo. 1936 ra tù, hoạt động ở Hà-nội. 1940, bí mật ra nước ngoài và được lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc* giao trách nhiệm cùng một số đồng chí khác về nước xây dựng căn cứ địa cách mạng ở các tỉnh vùng biên giới Việt—Trung. Tại Đại hội quốc dân ở Tân-trào, ông được bầu vào Ủy ban dân tộc giải phóng. Cách mạng tháng Tám thành công, được cử giữ chức Bộ trưởng Bộ tài chính. Tháng Năm 1946, được cử làm Trưởng phái đoàn thân thiện của Quốc hội đi thăm nước Pháp. Tháng Sáu 1946, được cử làm Trưởng phái đoàn Chính phủ Việt-nam đi dự Hội nghị Phôngtenoblô. Kháng chiến toàn quốc bùng nổ, làm đặc phái viên của Trung ương Đảng và Chính phủ tại Nam Trung-bộ, 1947, là Ủy viên dự khuyết Ban chấp hành trung ương Đảng. 1949 là Ủy viên chính thức. Tháng Tám 1949, được cử làm Phó Thủ tướng Chính phủ. Tại Đại hội lần thứ II của Đảng, (1951), được bầu làm Ủy viên Bộ chính trị Ban chấp hành Trung ương Đảng. Tháng Năm 1954, được cử làm Trưởng đoàn đại biểu Chính phủ đi Hội nghị Giơnevơ về Đông-dương. Từ tháng Chín 1954, được cử làm Thủ tướng Chính phủ. Trong các đại hội Đảng lần thứ III (1960), thứ IV (1976) thứ V (1982), ông liên tục được bầu vào Ban chấp hành trung ương Đảng cộng sản Việt-nam và được cử vào Bộ chính trị. Từ 1982 là Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng.

Trong 40 năm qua, với tư cách là một trong những người lãnh đạo Đảng và nhà nước, cũng như nhiều nhà lãnh đạo khác, ông đã đặc biệt quan tâm chăm sóc mặt trận văn hóa văn nghệ. 1947, khi thay mặt Trung ương Đảng và Chính phủ chỉ đạo phong trào kháng chiến chống Pháp ở Nam Trung-bộ ông đã ân cần động viên nghệ sĩ phấn đấu xây dựng hoạt động văn nghệ cách mạng ở địa phương. Chính dịp này, ông viết cuốn **Hồ Chủ tịch, hình ảnh của dân tộc** (1948). Đây là tác phẩm đầu tiên viết về Chủ tịch Hồ Chí Minh*, giúp cho những người làm công tác văn nghệ và đông đảo nhân dân hiểu biết, kính yêu vị lãnh tụ kiệt xuất của dân tộc và cách mạng. Từ ngày hòa bình lập lại (1954), ông theo dõi chu đáo các sinh hoạt lớn của văn nghệ, thường tham dự và có ý kiến trực tiếp, cụ thể. Ông nói chuyện với văn nghệ sĩ tại Hội nghị học tập nghị quyết đại hội lần thứ III của Đảng (Tình hình cách mạng và nhiệm vụ văn nghệ, 1960), trong dịp học

tập Nghị quyết Hội nghị lần thứ 5 và thứ 7 của trung ương Đảng (Tổ quốc ta, nhân dân ta, sự nghiệp ta và người nghệ sĩ*, 1962). Ông dự và nói chuyện tại Đại hội văn nghệ toàn quốc lần thứ IV (Hiếu biết, khám phá và sáng tạo phục vụ tổ quốc và chủ nghĩa xã hội, 1968). Tại Đại hội nhà văn lần thứ III (26.IX.1983), ông không những có thư chính thức gửi Đại hội mà còn đến nói chuyện, căn dặn, chỉ bảo một cách chân tình. Ông cũng rất quan tâm đến phạm vi hoạt động văn hóa rộng lớn; trong những dịp kỷ niệm giỗ tổ vua Hùng, kỷ niệm các văn hào Nguyễn Trãi*, Nguyễn Đình Chiểu*, đều có bài với nội dung súc tích, khám phá mới mẻ. Ông đặc biệt quan tâm đến việc « giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt », (1966) và chỉ rõ: Tiếng Việt, một công cụ cực kỳ lợi hại trong cuộc cách mạng tư tưởng và văn hóa (1979). Ông có những ý kiến chỉ đạo với tầm nhìn chiến lược về hoạt động văn hóa của cả nước (Công tác văn hóa của chúng ta, 1956); Công tác văn hóa các dân tộc ít người, 1977); Phát huy bản lĩnh bản sắc của mỗi dân tộc. Tổ quốc chung và quê hương riêng, 1978, v.v). Có tới sáu lần ông viết về Chủ tịch Hồ Chí Minh, và mỗi lần lại có những suy nghĩ sâu sắc, những phát hiện mới mẻ.

Những bài viết, bài nói của ông về văn hóa văn nghệ được tuyển chọn và in trong tập Tổ quốc ta, nhân dân ta, sự nghiệp ta và người nghệ sĩ. Từ lần in thứ nhất (1969) đến lần in thứ năm (1983), nội dung tập sách không ngừng được sắp xếp lại, bổ sung thêm cho hệ thống, toàn diện, đầy đủ hơn. Trong lần in thứ năm, tập sách chia ra năm phần lớn. Bốn phần đầu gồm những bài có tính chất chỉ đạo đường lối văn hóa văn nghệ, từ những vấn đề chung của khoa học kỹ thuật và khoa học xã hội (phần I), của văn hóa (phần II) đến những vấn đề loại biệt của văn học nghệ thuật (phần III) và ngôn ngữ, (phần IV). Phần cuối cùng của tác phẩm gồm những bài tiểu luận, nghiên cứu phát biểu về vua Hùng, Nguyễn Trãi, Nguyễn Đình Chiểu, Hồ Chí Minh.

Đây là một tác phẩm lý luận rất có giá trị, làm sáng rõ đường lối, quan điểm của Đảng cộng sản Việt-nam về văn hóa văn nghệ, vạch ra những phương hướng lớn cho trí thức, văn nghệ sĩ nâng cao thêm hoài bão cách mạng, tầm nhìn, tầm nghĩ. Tác giả có một phong cách nghị luận độc đáo. Ông thường đưa ý kiến ra dưới dạng

trò chuyện chân tình, bàn bạc tâm huyết, vừa giữ vững những nguyên tắc cơ bản của chủ nghĩa Mac—Lênin, vừa rất linh hoạt, mềm dẻo, thấu lý đạt tình. Người đọc bị cảm hóa theo lô-gích vừa chặt chẽ vừa uyển chuyển của tư duy lý luận và của tình cảm cách mạng về những vấn đề

có ý nghĩa nguyên tắc như: mối quan hệ giữa đời sống và văn nghệ; sự thống nhất giữa nội dung và hình thức; hiểu biết chính trị, tư tưởng và vốn sống, vốn văn hóa, tài năng và lao động nghệ thuật, truyền thống và sáng tạo. Các bài viết về Nguyễn Trãi, Nguyễn Đình Chiểu là những mẫu mực của phương pháp nghiên cứu khoa học, của cách nhìn, cách suy nghĩ thấu đáo, trân trọng trong việc tiếp thu di sản văn hóa cò truyền của cha ông. Những bài viết về Chủ tịch Hồ Chí Minh đã làm rõ trí tuệ phi thường, tài năng kiệt xuất và tấm lòng nhân ái như trời biển của vị lãnh tụ vĩ đại của dân tộc Việt-nam, người chiến sĩ xuất sắc của phong trào cộng sản quốc tế.

Tác phẩm *Tổ quốc ta, nhân dân ta, sự nghiệp ta* và người nghệ sĩ có một tiếng vang sâu rộng trong giới trí thức văn nghệ sĩ và được mọi người đón nhận với sự trân trọng, phấn khởi, mến yêu, coi nó là quyển sách « ý sâu lời đẹp » (Hoài Thanh*), là « cây đời mãi mãi xanh tươi » (Xuân Diệu*), là một biểu hiện sinh động của đường lối văn học nghệ thuật của Đảng cộng sản Việt-nam.

TỔ HỮU

(Sinh 4.X.1920). Nhà thơ Việt-nam, người mở đầu và tiêu biểu cho thơ hiện thực xã hội chủ nghĩa Việt-nam. Tên thật là Nguyễn Kim Thành, sinh ở làng Phù-lai, huyện Quảng-diên, tỉnh Thừa-thiên, nay là tỉnh Bình-trị-thiên, một vùng quê nghèo, gần cố đô Huế—xứ có phong cảnh núi sông nên thơ và những câu ca giọng hò trữ tình nổi tiếng. Ông thân sinh là một nhà nho nghèo, phải chật vật kiếm sống bằng nhiều nghề trước khi tìm được một chân ký lục, ham thơ và thích sưu tầm ca dao, tục ngữ. Tổ Hữu, từ lúc bảy tuổi đã giúp cha ghi chép, lại được cha dạy làm thơ theo những lối cổ. Mẹ là con một nhà nho, thuộc nhiều ca dao, tục ngữ. Năm 12 tuổi, mẹ mất, cha đi làm xa. Năm sau, vào Trường quốc học Huế. Lớn lên giữa lúc phong trào cách mạng do Đảng cộng sản Đông-dương lãnh đạo đang bùng lên mạnh mẽ trong thời kỳ Mặt trận dân chủ, lại ở một thành phố

mà phong trào rất sôi nổi, Tổ Hữu đã mau chóng tiếp thu lý tưởng cộng sản và trở thành một người lãnh đạo Đoàn thanh niên dân chủ ở Huế. 1938, gia nhập Đảng cộng sản Đông-dương. Tháng Tư 1939, bị thực dân Pháp bắt giam giữ ở nhiều nhà lao các tỉnh miền Trung và Tây-nguyên. Tổ Hữu đã được tôi luyện trong thử thách, từ một thanh niên học sinh say mê lý tưởng cách mạng thành một chiến sĩ dày dạn trong đấu tranh. Tháng Ba 1942, vượt ngục Đaklay, thoát lưới vây lùng của giặc, tìm về gây cơ sở và chấp nối liên lạc với tổ chức Đảng ở tỉnh Thanh-hóa. Tháng Tám 1945, Tổ Hữu là Chủ tịch Ủy ban khởi nghĩa Huế. Kháng chiến toàn quốc bùng nổ, ông trở lại Thanh-hóa làm Bí thư Tỉnh ủy. 1947, được Đảng điều động ra Việt-bắc phụ trách công tác văn nghệ. Tổ Hữu tham gia Ban chấp hành Hội văn nghệ Việt-nam từ khi thành lập (1948). Tại Đại hội lần thứ II của Đảng được bầu làm Ủy viên dự khuyết Trung ương Đảng; 1955 Ủy viên chính thức; Đại hội III (1960) được bầu vào Ban bí thư; Đại hội IV (1976) được bầu làm Ủy viên dự khuyết Bộ chính trị và Bí thư Ban chấp hành Trung ương Đảng; từ 1980 là Ủy viên Bộ chính trị; từ 1981 được cử giữ chức Phó chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng; và trong Đại hội V (1982) được bầu lại là Ủy viên Bộ chính trị Trung ương Đảng.

Con đường thơ của Tổ Hữu bắt đầu gần như cùng lúc với con đường hoạt động cách mạng. 1938, những bài thơ của ông đăng trên báo chí của Mặt trận dân chủ đã góp phần đem lại tiếng nói mới cho thơ ca đương thời. Được vào sáng tác khi «thơ mới» đã có vị trí vững chắc trên thi đàn, Tổ Hữu không phải không tìm thấy ở các nhà thơ mới ít nhiều nét gần gũi trong nỗi đau mất nước và trong cách

diễn đạt mới phù hợp với sự phát triển của tư duy và tình cảm của thời đại. Nhưng Tố Hữu có những điểm khác biệt căn bản với các nhà « thơ mới ». Thơ ông ngay từ đầu đã được soi sáng bởi lý tưởng cách mạng và hướng vào những vấn đề xã hội to lớn: những bất công, ngang trái và thân phận của những người nghèo khổ ở thành thị (những em bé mồ côi lưu lạc, đi ở hay gảy đàn hát dạo để kiếm sống; chị vú em; lão đầy tớ; cô gái giang hồ...). Nhà thơ không chỉ tỏ niềm cảm thông, xót thương, mà còn khơi dậy ở họ ý chí đấu tranh chống lại những bất công, tàn bạo và nhiệt tình đem đến cho họ niềm tin vào tương lai. Thơ Tố Hữu là tiếng reo ca say mê nồng nhiệt của người thanh niên gặp gỡ lý tưởng cộng sản, là khúc hát chiến đấu và chiến thắng của người chiến sĩ cộng sản trẻ tuổi. Trong nhà tù thực dân, thơ Tố Hữu vẫn vượt qua song sắt nhà giam bằng nhiều hình thức và tiếp tục xuất hiện trên báo chí tiến bộ cũng như lưu truyền trong quần chúng cách mạng. Sau khi thoát khỏi nhà tù, trong những năm khăn trắng của tình hình cách mạng và trong hoàn cảnh hoạt

động bí mật rất khó khăn nguy hiểm, Tố Hữu vẫn không quên dùng thơ ca làm vũ khí tuyên truyền giác ngộ quần chúng đi vào cuộc chiến đấu sống còn giành độc lập dân tộc. Cách mạng tháng Tám thành công, Tố Hữu say sưa ngợi ca nền độc lập tự do, cuộc hồi sinh mẫu nhiệm của dân tộc trong niềm « vui bất tuyệt ». Thơ Tố Hữu có mặt kịp thời trong những sinh hoạt chính trị, xã hội buổi đầu cách mạng (Tổng tuyển cử, diệt nạn đói, nạn dốt và chống ngoại xâm ở miền Nam...). Thơ Tố Hữu mười năm đầu đã được tập hợp trong tập **Thơ** (1946) và sau này in lại dưới nhan đề **Từ đây *** (1959). Bước vào cuộc Kháng chiến chống Pháp, thơ Tố Hữu hướng mạnh vào biểu hiện quần chúng trong mối quan hệ với cách mạng, và đã thật sự là tiếng hát, là khúc tâm tình của quần chúng, của dân tộc. 1954, trước tầm vóc và hào khí của chiến thắng Điện-biên-phủ đưa tới thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Pháp, thơ Tố Hữu cũng vươn tới đỉnh cao với những tác phẩm xuất sắc (**Hoan hô chiến sĩ Điện-biên, Ta đi tới, Việt-bắc**). Tập thơ **Việt-bắc *** (1954) tiêu biểu cho thành tựu của văn nghệ Việt-nam giai đoạn Kháng chiến chống Pháp. Trong những năm xây dựng chủ nghĩa xã hội và đấu tranh thống nhất Tổ quốc, thơ Tố Hữu vẫn có mặt ở hàng đầu trong nền thơ ca cách mạng. Bám sát hiện thực lớn của đất nước trong giai đoạn mới, vươn tới cái nhìn khái quát và chiều sâu lịch sử, với một bút pháp ngày càng nhuần nhị, những bài thơ trong tập **Gió lộng *** (1961) đánh dấu một bước tiến của thơ Tố Hữu và mang khí thế mới của cách mạng Việt-nam. Vào cuộc chiến tranh chống Mỹ của cả nước, Tố Hữu có dịp đi vào

vùng tuyến lửa miền Trung (cuối 1965) và mở ra một mạch thơ dào dạt khí thế và tươi tắn chất sống chiến đấu. Tập trung ngợi ca cuộc chiến đấu anh hùng của dân tộc ở cả hai miền Nam Bắc, thơ ông vừa là lời kêu gọi của cuộc chiến đấu, vừa chứa đựng những suy nghĩ, phát hiện sâu sắc về dân tộc và thời đại, về Chủ tịch Hồ Chí Minh *. Sau Hiệp định Pari (tháng Giêng 1973), Tố Hữu thực hiện một chuyến đi dài dọc theo con đường Trường-sơn, từ Bắc vào Nam. Cuộc « trở về » trong không gian và tâm tưởng ấy đã được ghi lại trong bài thơ dài Nước non ngàn dặm (1973). Thơ Tố Hữu trong những năm chống Mỹ cho đến ngày toàn thắng được tập hợp trong hai tập Ra trận * (1972), Máu và hoa (1977).

Không chỉ với tư cách một nhà thơ lớn, Tố Hữu còn có những đóng góp vào nền văn học cách mạng hiện đại Việt-nam ở cương vị một người lãnh đạo chủ chốt của phong trào văn học nghệ thuật. 1949, tại cuộc hội thảo văn nghệ ở Việt-bắc, Tố Hữu đọc bản báo cáo Xây dựng văn nghệ nhân dân, đề ra phương hướng hành động cho giới văn nghệ sĩ kháng chiến. 1958, ông trực tiếp tổng kết một cuộc đấu tranh quan trọng trong văn nghệ bằng bản báo cáo toàn diện và sâu sắc Qua cuộc đấu tranh chống nhóm phá hoại Nhân văn — Giai phẩm trên mặt trận văn nghệ. Trong nhiều thời điểm quan trọng khác nhau của quá trình phát triển nền văn nghệ cách mạng, Tố Hữu đã có những đóng góp vào việc vận dụng và phát triển đường lối văn nghệ của Đảng cộng sản Việt-nam, thực hiện có hiệu quả sự lãnh đạo của Đảng với văn nghệ, góp phần đưa nền văn nghệ đi đúng hướng và phát triển mạnh mẽ. Những bài nói và viết chủ yếu của Tố Hữu về văn nghệ được tập hợp trong Xây dựng nền văn nghệ lớn xứng đáng với nhân dân ta, thời đại ta *, Cuộc sống cách mạng và văn học nghệ thuật (1981).

Tố Hữu là nhà thơ tiêu biểu của nền thơ cách mạng Việt-nam hiện đại. Sức mạnh to lớn của thơ Tố Hữu trước hết là do lý tưởng cộng sản cao đẹp mà nhà thơ suốt đời chiến đấu vì nó. Thơ ông cũng bắt rễ sâu và hấp thụ sức mạnh trong nguồn mạch dân tộc, thể hiện sự thống nhất cao độ giữa cách mạng và dân tộc trong hình thức tươi đẹp của nghệ thuật. Ông tiếp thu được cả hai nguồn thơ ca dân gian và bác học, đã kế tục sáng tạo nhiều thể thơ dân tộc, thực hiện sự thống nhất dân tộc — hiện đại trong nghệ thuật.

Thơ Tố Hữu đã có « sức mạnh to lớn », vì nó « chinh phục được hàng triệu trái tim quần chúng » (Trường-Chinh *).